

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**
Số: 12.91./CBTT-SHP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 - Mã chứng khoán: SHP
 - Địa chỉ trụ sở chính: 51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
 - Điện thoại: 026 3371.1171
 - Điện thoại liên hệ: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
 - Email: thuydienmiennam@shp.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3/2025.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/10/2025 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:
Báo cáo tài chính quý 3/2025.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2025
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/9/2025)

THÁNG 10 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2025
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

41
NG
PH
Y
N
C-

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 -3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.014.082.231	309.432.083.325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	206.013.424.022	48.963.623.029
1. Tiền	111		10.987.182.635	6.963.623.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.026.241.387	42.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.013.746.584	16.770.363.845
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	22.013.746.584	16.770.363.845
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.629.067.136	237.169.314.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	173.484.614.337	236.061.550.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.018.554.508	760.012.409
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.125.898.291	347.751.825
IV. Hàng tồn kho	140		5.895.464.987	5.804.875.706
1. Hàng tồn kho	141	9	5.895.464.987	5.804.875.706
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		462.379.502	723.906.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	387.363.285	723.906.155
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	15	75.016.217	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.053.020.767.204	1.135.027.994.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	6.013.900.425
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7		5.312.025.425
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.000.000	701.875.000
II. Tài sản cố định	220		1.033.937.304.708	1.111.915.592.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.031.217.441.071	1.109.195.728.969
- Nguyên giá	222		3.112.915.794.333	3.111.890.073.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.081.698.353.262)	(2.002.694.344.808)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.719.863.637	2.719.863.637
- Nguyên giá	228		3.315.309.947	3.315.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(595.446.310)	(595.446.310)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.735.399.224	1.571.279.313
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.735.399.224	1.571.279.313
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			5.243.382.739
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5		5.243.382.739
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.343.063.272	10.283.839.462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.343.063.272	10.283.839.462
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.469.034.849.435	1.444.460.077.870

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		189.313.752.924	105.775.522.508
I. Nợ ngắn hạn	310		189.313.752.924	105.775.522.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.668.281.380	3.067.167.124
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	45.344.791.349	30.886.434.005
3. Phải trả người lao động	314			10.626.400.039
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.440.013.379	2.630.336.781
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	125.522.875.370	24.861.746.374
6. Vay ngắn hạn	320			29.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.337.791.446	4.703.438.185
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Vay dài hạn	338			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.279.721.096.511	1.338.684.555.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.279.721.096.511	1.338.684.555.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.326.663.013	298.290.121.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		30.393.952.791	2.359.407.591
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		208.932.710.222	295.930.714.273
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.469.034.849.435	1.444.460.077.870

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 10 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

QUÝ III

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		236.362.150.374	232.481.110.716	441.138.070.071	388.581.570.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	236.362.150.374	232.481.110.716	441.138.070.071	388.581.570.756
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	73.361.815.145	69.983.866.194	182.657.660.416	181.478.799.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		163.000.335.229	162.497.244.522	258.480.409.655	207.102.771.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.194.980.681	950.798.009	3.071.991.170	2.065.770.947
7. Chi phí tài chính	22	24		1.794.928.116	646.878.082	6.001.210.659
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.794.928.116	646.878.082	6.001.210.659
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.535.153.724	7.272.891.575	19.404.102.415	18.447.682.731
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		156.660.162.186	154.380.222.840	241.501.420.328	184.719.648.917
10. Thu nhập khác	31		3.552.086	4.396.000	94.613.511	310.402.769
11. Chi phí khác	32			60.296.953	21.715.667	417.496.990
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.552.086	(55.900.953)	72.897.844	(107.094.221)
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		156.663.714.272	154.324.321.887	241.574.318.172	184.612.554.696
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	19.768.910.166	15.516.691.701	32.641.607.950	18.607.934.990
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		136.894.804.106	138.807.630.186	208.932.710.222	166.004.619.706
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.265	1.289	1.977	1.558

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	241.574.318.172	184.612.554.696
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	79.004.008.454	90.751.415.325
Các khoản dự phòng	03		
Lãi tiền từ hoạt động đầu tư	05	(823.253.811)	(319.123.288)
Chi phí lãi vay	06	646.878.082	6.001.210.659
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	320.401.950.897	281.046.057.392
Thay đổi các khoản phải thu	09	62.297.385.473	64.900.473.117
Thay đổi hàng tồn kho	10	321.820.597	1.456.753.086
Thay đổi các khoản phải trả	11	117.252.913.895	(3.039.641.361)
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.277.319.060	(7.793.119.090)
Tiền lãi vay đã trả	14	(696.766.027)	(6.153.345.605)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.414.131.264)	(12.022.011.008)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.245.935.812)	(8.212.886.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	464.194.556.819	310.182.280.234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.210.684.426)	(43.250.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27		319.123.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.210.684.426)	275.873.288
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		15.272.594.004
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.000.000.000)	(60.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(276.934.071.400)	(101.733.416.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(305.934.071.400)	(146.460.822.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	157.049.800.993	163.997.331.026
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	48.963.623.029	58.887.637.630
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	206.013.424.022	222.884.968.656

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 120 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 115 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M’bri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Cấu trúc doanh nghiệp

Nhà máy Đa M’bri: Công trình Thủy điện Đa M’bri được xây dựng trên dòng sông Đa M’bri, là một nhánh chính trên bờ trái của sông Đồng Nai. Công trình được xây dựng tại Xã Đa Huoai 2, Tỉnh Lâm Đồng.

Nhà máy Đa Dâng 2: Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 được xây dựng trên sông Đa Dâng, là nhánh chính ở thượng nguồn bờ phải sông Đồng Nai. Công trình được xây dựng tại Xã Tân Hội, Tỉnh Lâm Đồng.

Nhà máy Đa Siat: Nhà máy Thủy điện Đa Siat được xây dựng trên suối Đa Siat, một nhánh nhỏ bên trái của sông Đồng Nai. Suối Đa Siat đổ vào sông Đồng Nai tại hạ lưu công trình Thủy điện Đồng Nai 4 và thượng lưu công trình Thủy điện Đồng Nai 5. Công trình được xây dựng tại Xã Bảo Lâm 5, Tỉnh Lâm Đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán quý 3/2025 là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2025 là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	122.355.122	40.647.818
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.864.827.513	6.922.975.211
Các khoản tương đương tiền (i)	195.026.241.387	42.000.000.000
	206.013.424.022	48.963.623.029

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là từ 4,3%-4,5%/năm (tại ngày 31/12/2024 lãi suất 3,9%/năm). Lãi suất tiền gửi kỳ hạn theo tuần tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 0,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	22.013.746.584	16.770.363.845
b. Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	0	5.243.382.739

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời gian đáo hạn từ 12 tháng đến 16 tháng, hưởng lãi suất 5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	173.484.614.337	236.061.550.356
	173.484.614.337	236.061.550.356

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ban Điều hành Giải phóng Mặt bằng huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Công ty TNHH Thủy Lực Yến Linh	0	301.136.363
Voith Hydro Private Limited (i)	5.312.025.425	-
Khác	375.573.183	127.920.146
	6.018.554.508	760.012.409
b. Dài hạn		
Voith Hydro Private Limited (i)	0	5.312.025.425

(i) Khoản ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến hợp đồng số 76/2024.HĐ-TB-SHP ngày 20 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam và Voith Hydro Private Limited nhằm mục đích cung cấp thiết bị và dịch vụ liên quan kèm theo – Lô 01: Cung cấp bánh xe công tác nhà máy thủy điện Đa M'brì với tổng giá trị hợp đồng là 1.043.826 Đô la Mỹ, hiệu lực hợp đồng trong vòng 20 tháng và thời gian giao hàng là 14 tháng kể từ ngày bắt đầu hợp đồng, tức là từ ngày 06 tháng 12 năm 2024.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân		63.572.064
Tạm ứng cho nhân viên	178.059.604	77.996.884
Lãi tiền gửi	1.252.963.687	206.182.877
Đặt cọc tiền thuê nhà (gia hạn HĐ thuê nhà đến 14/06/2026)	694.875.000	0
	2.125.898.291	347.751.825
b. Dài hạn		
Đặt cọc grab	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc tiền thuê nhà (gia hạn HĐ thuê nhà đến 14/06/2026)	0	694.875.000
Đặt cọc tiền thuê pin sạc Vinfast	0	2.000.000
	5.000.000	701.875.000

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc quý, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	212.014.360	591.294.570
Khác	175.348.925	132.611.585
	387.363.285	723.906.155
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	261.534.897	377.562.585
Chi phí sửa chữa lớn (i)	6.011.644.147	9.796.371.082
Khác	69.884.228	109.905.795
	6.343.063.272	10.283.839.462

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đasiat, Đa Dâng 2 đã hoàn thành và được phân bổ 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.399.352.949.513	705.794.619.617	5.587.631.811	1.154.872.836	3.111.890.073.777
Mua trong kỳ		204.753.000	820.967.556		1.025.720.556
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ					
Số dư cuối quý	2.399.352.949.513	705.999.372.617	6.408.599.367	1.154.872.836	3.112.915.794.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.292.488.722.127	704.486.813.365	4.675.653.045	1.043.156.271	2.002.694.344.808
Khấu hao trong kỳ	78.286.924.735	535.387.716	147.736.024	33.959.979	79.004.008.454
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ					
Số dư cuối quý	1.370.775.646.862	705.022.201.081	4.823.389.069	1.077.116.250	2.081.698.353.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.106.864.227.386	1.307.806.252	911.978.766	111.716.565	1.109.195.728.969
Tại ngày cuối quý	1.028.577.302.651	977.171.536	1.585.210.298	77.756.586	1.031.217.441.071

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 771.891.941.767 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 722.266.444.035 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	595.446.310	595.446.310
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	595.446.310	595.446.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.719.863.637	0	2.719.863.637
Tại ngày cuối kỳ	2.719.863.637	0	2.719.863.637

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 595.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 595.446.310 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nhà máy năng lượng mặt trời	252.000.000	252.000.000
Dự án Đam'Bri (Tư vấn khảo sát, thiết kế xử lý bồi lắng lòng hồ KV CNN NM Đa M'brì)	761.991.499	761.991.499
Sửa chữa nhà máy thủy điện Đasiat	0	147.196.611
Sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	2.203.209.869	143.654.266
Sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đam'brì	9.518.197.856	236.850.437
Khác	0	29.586.500
	12.735.399.224	1.571.279.313

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH TM và DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	40.878.355	231.529.919
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	8.982.439	223.422.580
Công ty TNHH Công Nghiệp tự động hóa An Phát	7.670.098.610	0
Công Ty TNHH Thủy Lực Yến Linh	265.000.000	0
Công ty TNHH Tiến Phát	0	421.200.000
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ V.T.T.N	603.794.038	0
Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng Nam Việt	91.084.085	79.788.677
Công Ty CP Bán Lẻ Kỹ Thuật Số FPT	0	585.401.800
Công ty TNHH TM DV Giải Pháp Công Nghệ Toàn Cầu	0	283.050.000
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Xây Dựng 779	58.464.668	314.496.191
Khác	824.795.825	540.679.397
b. Phải trả cho bên liên quan	105.183.360	387.598.560
(chi tiết tại Thuyết minh số 29)	9.668.281.380	3.067.167.124

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.983.077.200	25.896.355.492	(24.180.657.118)	5.698.775.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.377.900.569	32.641.607.950	(26.414.131.264)	20.605.377.255
Thuế tài nguyên	4.165.283.095	48.756.424.413	(43.185.452.986)	9.736.254.522
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.357.002.552	16.078.235.472	(14.352.816.780)	9.082.421.244
Thuế thu nhập cá nhân	1.003.170.589	3.278.909.145	(4.248.509.730)	33.570.004
Tiền cấp quyền TNN		3.680.583.250	(3.492.190.500)	188.392.750
Thuế, phí khác	0	653.303.203	(728.319.420)	(75.016.217)
	30.886.434.005	130.985.418.925	(116.602.077.798)	45.269.775.132

Trong đó:

Các khoản phải thu

75.016.217

Các khoản phải nộp

30.886.434.005

45.344.791.349

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa M'bri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	0	49.887.945
Chi phí khác	82.013.379	222.448.836
	2.440.013.379	2.630.336.781

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	125.360.121.600	23.918.191.400
- Bên liên quan (TM 29)	76.288.835.000	0
- Cổ đông khác	49.071.286.600	23.918.191.400
Phải trả nhân viên Công ty	118.376.583	941.567.974
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.377.187	1.987.000
	125.522.875.370	24.861.746.374

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.012.063.520.000	28.330.913.498	315.941.424.591	1.356.335.858.089
Lợi nhuận trong kỳ			295.930.714.273	295.930.714.273
Chia cổ tức bằng tiền			(303.619.056.000)	(303.619.056.000)
Phân phối quỹ			(9.962.961.000)	(9.962.961.000)
Số dư đầu kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	298.290.121.864	1.338.684.555.362
Lợi nhuận trong kỳ			208.932.710.222	208.932.710.222
Tạm ứng cổ tức bằng tiền (i)			(253.015.880.000)	(253.015.880.000)
Phân phối quỹ			(14.880.289.073)	(14.880.289.073)
Số dư cuối kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	239.326.663.013	1.279.721.096.511

- (i) Theo Nghị quyết số 41/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:
- Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 13.624.789.073 đồng;
 - Trích quỹ thưởng người quản lý công ty với số tiền là 1.255.500.000 đồng;
 - Chia cổ tức với tỷ lệ 25% bằng tiền trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 253.015.880.000 đồng, trong đó:
 - + Đợt 1: Công ty đã thực hiện chi tạm ứng cổ tức bằng tiền theo Quyết định số 09/QĐ-SHP-HĐQT ngày 27/02/2025 được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị với tỷ lệ tạm ứng là 15%/mệnh giá (1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng) tương đương số tiền 151.809.528.000 đồng. Ngày thanh toán: 27/03/2025.;
 - + Đợt 2: Công ty chi trả 10% cổ tức bằng tiền vào ngày 14/10/2025 theo Quyết định số 65/QĐ-SHP-HĐQT được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	101.206.352
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	101.206.352
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	101.206.352
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	101.206.352

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	494.471.060.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	112.206.490.000	11,09%
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	156.210.800.000	15,43%	104.579.030.000	10,33%
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	-	-	51.631.770.000	5,10%
Cổ đông khác	249.175.170.000	24,62%	249.175.170.000	24,62%
	1.012.063.520.000	100%	1.012.063.520.000	100%

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 20 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán điện	236.362.150.374	232.481.110.716

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của điện đã bán	73.361.815.145	69.983.866.194

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí vật liệu, công cụ	977.949.911	1.968.259.494
Chi phí nhân công	10.239.014.615	9.902.950.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.220.546.652	27.239.860.412
Chi phí thuế tài nguyên	27.829.652.243	24.429.680.842
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.091.084.212	8.764.928.172
Phí cấp quyền TNN	188.392.750	0
Chi phí khác	6.350.328.486	4.951.078.015
	80.896.968.869	77.256.757.769

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.194.980.681	950.798.009
	1.194.980.681	950.798.009

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay trong kỳ.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	3.922.696.261	3.451.295.845
Chi phí thuê văn phòng	694.875.000	694.875.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.606.110	121.169.286
Khác	2.785.976.353	3.005.551.444
	7.535.153.724	7.272.891.575

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	156.663.714.272	154.324.321.887
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	115.271.559	712.144.108
Thu nhập tính thuế	156.778.985.831	155.036.465.995
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%		
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%	115.868.870.001	155.166.917.010
Thu nhập/(lỗ) tính thuế suất thông thường 20%	40.910.115.830	(130.451.015)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.768.910.166	15.516.691.701

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Hai nhà máy thủy điện Đa Dăng 2 và Đa Siat được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, 2 nhà máy này bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Từ năm 2025, hai nhà máy chịu thuế suất 20%.
- Riêng nhà máy thủy điện Đa M'brì chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, nhà máy Đa M'brì bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, và năm 2025 là năm thứ tám nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	136.894.804.106	138.807.630.186
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.833.043.485	8.347.213.079
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	128.061.760.621	130.460.417.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.206.352	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.265	1.289

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	694.875.000	694.875.000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	2.597.542.296	2.966.142.035
Từ 2 năm đến 5 năm	2.856.527.711	3.477.792.757
Sau 5 năm	19.529.363.103	14.935.190.071
	24.983.433.110	21.379.124.863

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2026.
- Các khoản cam kết thuê đất đối với phần diện tích không được miễn tiền thuê đất được tạm tính dựa trên giá tiền thuê trên hợp đồng thuê đất, giá tiền thuê đất sẽ được tính lại theo quy định hiện hành của pháp luật. Hiện Công ty đang làm việc với các cơ quan liên quan để thực hiện xử lý hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại
 - o Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
 - o Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa M'brí. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
 - o Theo Quyết định số 1962/QĐ-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định việc miễn tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 (ngày hết hạn miễn theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016) cho phần diện tích sử dụng xây dựng công trình nhà máy thủy điện Đa Siat là 496.139 m². Theo Thông báo số 5179/TB-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, thông báo việc không đủ điều kiện miễn tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 cho phần diện tích của các công trình phụ trợ khác là 2.155.890 m².
 - o Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brí. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
 - o Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
 - o Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brí. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Công ty chưa ước tính được giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên vì chưa có đủ thông tin cần thiết và đáng tin cậy.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
 Công ty TNHH Năng lượng REE
 Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH
 Công ty Mua Bán Điện
 Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH
 Công ty Điện lực Đắk Nông

Công ty Điện lực Lâm Đồng

Trường Cao Đẳng Điện Lực TP. Hồ Chí Minh

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"),
 Công ty thuộc Tập đoàn EVN,
 Trục thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Tổng
 Công ty Điện Lực Miền Trung thuộc Tập đoàn EVN)
 Trục thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng
 Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)
 Trục thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng
 Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Công ty Mua Bán Điện	213.454.564.332	211.344.180.154
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	0	21.136.930.562
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (*)	22.907.586.042	0
	236.362.150.374	232.481.110.716

(*) Kể từ ngày 01/7/2025, do thay đổi địa giới hành chính (sáp nhập tỉnh), hoạt động bán điện của Nhà máy Đasiat được thực hiện cho Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH.

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng		
Công ty Điện lực Đắk Nông		69.022.525
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	172.555.828	119.248.840
Trường Cao Đẳng Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	98.125.000	
	270.680.828	188.271.365

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 5)		
Công ty Mua bán Điện	156.800.618.068	228.268.599.417
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		7.792.950.939
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	16.683.996.269	0
	173.484.614.337	236.061.550.356

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)		
Công Ty Điện Lực Đắk Nông	52.591.680	48.631.056
Công Ty Điện Lực Lâm Đồng	52.591.680	
CN TCT Điện Lực MN TNHH-Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	0	338.967.504
	105.183.360	387.598.560

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 17)		
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	49.447.106.000	0
Công ty TNHH Năng Lượng REE	11.220.649.000	0
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	15.621.080.000	0
	76.288.835.000	0

Chi tiết thù lao, tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trác Thanh Điền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2024)	124.992.000	162.000.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên HĐQT	20.160.000	27.600.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT ĐL	20.160.000	27.600.000
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	20.160.000	27.600.000
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên HĐQT ĐL	20.160.000	27.600.000
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 25/04/2024)	20.160.000	27.600.000
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	160.077.000	156.000.000
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	185.347.990	110.400.000
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2025)	67.817.805	0
Ông Võ Thái	Trưởng Ban kiểm soát	20.967.000	27.600.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2025)	0	27.600.000
Bà Võ Thị Như Lệ	Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2025)	20.160.000	0
Ông Mai Quang Trung	Ban kiểm soát	20.160.000	27.600.000
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	176.843.782	100.800.000
		877.165.577	750.000.000

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 1.252.963.867 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 134.840.411 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 125.360.121.600 đồng, là cổ tức công bố chi trả bằng tiền mặt phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.918.191.400 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

31. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 3				
Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	237.561	233.436	4.125	1,77%
Tổng chi phí	80.897	79.112	1.785	2,26%
Lợi nhuận trước thuế	156.664	154.324	2.340	1,52%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	136.895	138.808	(1.913)	(1,38)%

Kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng				
Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	444.305	390.958	53.347	13,65%
Tổng chi phí	202.730	206.345	(3.615)	(1,75)%
Lợi nhuận trước thuế	241.575	184.613	56.962	30,85%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	208.933	166.005	42.928	25,86%

Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2025 lãi 208.933 triệu đồng tăng 42.928 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu và thu nhập khác 9 tháng đầu năm tăng 53.347 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, do năm nay điều kiện thủy văn thuận lợi, mùa mưa đến sớm lưu lượng bình quân nước về hồ chứa của 3 nhà máy cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Nhờ đó, sản lượng điện phát tăng đáng kể (15,31%), kéo theo doanh thu tăng 13,65% so với cùng kỳ năm 2024.

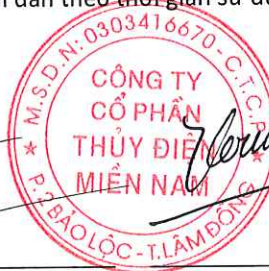
- Chi phí: Tổng chi phí 9 tháng đầu năm 2025 giảm 3.615 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Chi phí giảm chủ yếu do:

+ Chi phí lãi vay giảm nhờ dư nợ gốc vay giảm dần qua các năm. Đồng thời, Công ty đã tắt toán khoản nợ vay còn lại vào tháng 04/2025;

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định cũng giảm dần theo thời gian sử dụng tài sản.

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 10 năm 2025

